



HÒA PHÁT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019

THÁNG 01 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		30.471.566.196.894	25.308.725.187.618
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.564.902.312.859	2.515.617.135.457
Tiền	111		1.678.316.312.859	1.822.302.135.457
Các khoản tương đương tiền	112		2.886.586.000.000	693.315.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.374.340.352.910	3.724.562.710.535
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.374.340.352.910	3.724.562.710.535
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.574.874.546.688	3.210.278.608.751
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.699.937.350.329	2.281.760.501.157
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		757.832.561.191	810.319.171.039
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	152.750.602.353	150.952.350.749
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.145.790.132)	(37.693.842.866)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.499.822.947	4.940.428.672
Hàng tồn kho	140	V.5	19.411.922.751.097	14.115.139.048.908
Hàng tồn kho	141		19.480.666.533.262	14.188.336.169.734
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.743.782.165)	(73.197.120.826)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.545.526.233.340	1.743.127.683.967
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.551.289.085	122.420.331.320
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.400.159.900.793	1.601.957.215.751
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		26.815.043.462	18.750.136.896



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		71.319.093.190.005	52.914.282.483.307
Các khoản phải thu dài hạn	210		27.717.594.984	22.301.804.672
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.910.346.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	22.807.248.984	22.301.804.672
Tài sản cố định	220		31.243.762.955.011	12.782.560.625.001
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	30.974.391.471.755	12.565.363.529.879
<i>Nguyên giá</i>	222		43.799.209.158.946	22.992.663.946.845
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.824.817.687.191)	(10.427.300.416.966)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	269.371.483.256	217.197.095.122
<i>Nguyên giá</i>	228		339.570.963.463	268.391.812.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(70.199.480.207)	(51.194.717.748)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	576.616.510.917	179.740.530.488
Nguyên giá	231		663.239.742.390	246.767.060.543
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(86.623.231.473)	(67.026.530.055)
Tài sản dở dang dài hạn	240		37.441.051.429.964	38.107.320.507.117
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		750.146.398.723	910.420.483.699
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	36.690.905.031.241	37.196.900.023.418
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.794.216.642	66.584.926.457
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		(1.431.313.615)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	26.525.530.257	65.884.926.457
Tài sản dài hạn khác	260		2.004.150.482.487	1.755.774.089.572
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.650.738.623.090	1.461.311.868.435
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		292.226.687.880	206.227.896.900
Lợi thế thương mại	269	V.11	61.185.171.517	88.234.324.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		101.790.659.386.899	78.223.007.670.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		47.787.787.089.307	40.622.949.840.810
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	47.787.787.089.307	40.622.949.840.810
Vốn cổ phần	411		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.610.741.150.000	21.239.071.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		565.534.994	276.819.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		923.641.612.156	918.641.612.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.858.369.680.604	15.126.437.863.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.941.363.843.609	6.553.423.653.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.917.005.836.995	8.573.014.210.414
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		182.908.695.283	126.961.469.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		101.790.659.386.899	78.223.007.670.925

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	9.096.664.209.759	10.071.072.872.302
	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao và phân bổ	02	2.638.158.473.868	2.285.645.450.988
	Các khoản dự phòng	03	(5.772.614.376)	(72.990.493.823)
	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.851.109.534	29.910.869.480
	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(420.899.468.893)	(112.985.971.103)
	Chi phí lãi vay	06	936.710.218.359	539.861.243.640
	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	12.253.711.928.251	12.740.513.971.484
	Biến động các khoản phải thu	09	(131.021.441.026)	(1.423.156.571.992)
	Biến động hàng tồn kho	10	(5.132.237.175.023)	(2.301.594.154.020)
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	4.130.447.847.194	1.459.709.130.157
	Biến động chi phí trả trước	12	(10.042.863.222)	(500.921.130.265)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(867.276.241.172)	(611.767.789.386)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.550.521.269.014)	(1.416.437.918.395)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(339.029.599.830)	(304.001.386.852)
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	8.354.031.186.158	7.642.344.150.731
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(21.622.009.477.988)	(27.594.117.760.420)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	22.376.974.809	64.821.767.118
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.447.553.072.509)	(11.295.502.021.543)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	6.832.224.480.334	17.443.013.202.984
	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(115.947.860.804)
	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	17.599.680.288
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	516.748.013.688	946.999.021.433
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(18.698.213.081.666)	(20.533.133.970.944)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		85.000.000	11.424.719.202
Tiền thu từ đi vay	33		69.549.284.644.057	53.472.014.216.173
Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.143.681.828.616)	(42.335.009.094.686)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.618.345.548)	(5.918.198.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		12.393.069.469.893	11.142.511.642.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.048.887.574.385	(1.748.278.177.953)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.515.617.135.457	4.264.641.954.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		397.603.017	(746.641.279)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	4.564.902.312.859	2.515.617.135.457

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu và kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox ;
- Sản xuất và mua bán tôn mạ kẽm, tôn mạ màu, tôn lợp;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất- nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1	Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,99%	99,99%
3	Công ty CP Thép Hoà Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, VN	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
6	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,88%	99,88%
8	Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nổi A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,85%	99,85%
11	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nổi A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, VN	99,99%	99,99%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

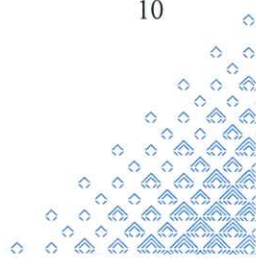
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

0018
NG 7
PH
ĐOÀN
HÁT
UNG Y

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	16.566.142.092	21.227.327.440
Tiền gửi ngân hàng	1.661.727.255.767	1.801.074.808.017
Tiền đang chuyển	22.915.000	-
Các khoản tương đương tiền	2.886.586.000.000	693.315.000.000
Cộng	4.564.902.312.859	2.515.617.135.457

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.374.340.352.910	1.374.340.352.910	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535
	1.374.340.352.910	1.374.340.352.910	3.724.562.710.535	3.724.562.710.535
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	26.525.530.257	26.525.530.257	65.884.926.457	65.884.926.457
	26.525.530.257	26.525.530.257	65.884.926.457	65.884.926.457

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	2.699.937.350.329	(34.945.790.132)	2.281.760.501.157	(35.493.842.866)
Cộng ngắn hạn	2.699.937.350.329	(34.945.790.132)	2.281.760.501.157	(35.493.842.866)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	22.985.077.641	-	81.149.546.700	-
Phải thu khác	129.765.524.712	(2.200.000.000)	69.802.804.049	(2.200.000.000)
Cộng	152.750.602.353	(2.200.000.000)	150.952.350.749	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	22.700.090.991	-	12.012.625.000	-
Phải thu khác	107.157.993	-	10.289.179.672	-
Cộng	22.807.248.984	-	22.301.804.672	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.871.139.551.905	-	1.623.197.709.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.385.077.728.065	(3.877.969.713)	4.961.008.117.990	(20.733.723.761)
Công cụ, dụng cụ	2.101.425.673.044	(5.840.805.888)	1.332.123.835.404	(5.238.692.265)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.573.282.311.451	(28.311.250.423)	2.141.040.914.296	(11.097.564.473)
Thành phẩm	4.486.834.747.643	(13.381.769.149)	3.580.989.993.951	(24.439.053.883)
Hàng hóa	740.056.938.845	(17.331.986.992)	543.305.582.635	(11.688.086.444)
Hàng gửi bán	322.849.582.309	-	6.670.015.604	-
Cộng	19.480.666.533.262	(68.743.782.165)	14.188.336.169.734	(73.197.120.826)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

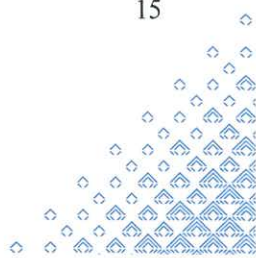
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu kỳ	37.196.900.023.418
Tăng trong kỳ	20.772.410.444.216
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.692.485.642.617)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(29.351.367.152)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(416.472.681.847)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(126.361.314.583)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4.629.219.711)
Thanh lý	(490.150.000)
Biến động khác	(8.615.060.483)
Số dư cuối kỳ	<u>36.690.905.031.241</u>

Chi tiết

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	33.097.995.330.249	33.754.919.592.351
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	2.471.423.149.154	2.540.735.364.553
Dự án Nông nghiệp	434.027.505.133	252.111.559.414
Dự án khác	687.459.046.705	649.133.507.100
Cộng	<u>36.690.905.031.241</u>	<u>37.196.900.023.418</u>

N: 09
 CỘ
 CỘ
 TẬP
 ĐÀ I
 T.Y-T.H



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.443.056.494.039	16.249.878.974.087	936.724.916.922	73.040.957.140	284.786.687.591	5.175.917.066	22.992.663.946.845							
Mua trong kỳ	16.051.881.266	162.503.056.358	82.288.464.599	18.798.309.076	-	913.232.811	280.554.944.110							
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.662.348.325.229	12.924.855.617.788	32.336.922.482	7.116.050.816	65.775.524.252	53.202.050	20.692.485.642.617							
Chuyển sang CPTT dài hạn	(1.542.271.353)	-	-	-	-	-	(1.542.271.353)							
Thanh lý, nhượng bán	(8.644.601.343)	(68.668.438.458)	(31.275.650.176)	(524.085.593)	-	-	(109.112.775.570)							
Biến động khác	(3.533.336.857)	(54.756.662.109)	(23.506.492)	(30.870.000)	2.504.047.755	-	(55.840.327.703)							
Số dư tại ngày 31/12/2019	13.107.736.490.981	29.213.812.547.666	1.020.051.147.335	98.400.361.439	353.066.259.598	6.142.351.927	43.799.209.158.946							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.727.328.640.341	8.121.862.125.586	435.126.501.546	39.583.083.271	101.915.939.624	1.484.126.598	10.427.300.416.966							
Khấu hao trong kỳ	484.288.380.082	1.824.231.795.632	126.972.064.087	17.313.922.640	88.331.547.350	688.310.447	2.541.826.020.238							
Thanh lý, nhượng bán	(3.473.998.608)	(63.083.522.225)	(28.668.981.966)	(522.082.160)	-	-	(95.748.584.959)							
Biến động khác	(1.673.224.244)	(46.298.927.954)	(557.142.856)	(30.870.000)	-	-	(48.560.165.054)							
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.206.469.797.571	9.836.711.471.039	532.872.440.811	56.344.053.751	190.247.486.974	2.172.437.045	12.824.817.687.191							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2019	3.715.727.853.698	8.128.016.848.501	501.598.415.376	33.457.873.869	182.870.747.967	3.691.790.468	12.565.363.529.879							
Tại ngày 31/12/2019	10.901.266.693.410	19.377.101.076.627	487.178.706.524	42.056.307.688	162.818.772.624	3.969.914.882	30.974.391.471.755							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2019	230.430.259.099	36.460.644.107	1.500.909.664	268.391.812.870
- Mua trong kỳ	36.977.769.000	4.850.014.441	-	41.827.783.441
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	29.351.367.152	-	29.351.367.152
Số dư tại ngày 31/12/2019	267.408.028.099	70.662.025.700	1.500.909.664	339.570.963.463
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.303.798.938	14.390.009.146	1.500.909.664	51.194.717.748
- Khấu hao trong kỳ	6.379.358.610	12.625.403.849	-	19.004.762.459
Số dư tại ngày 31/12/2019	41.683.157.548	27.015.412.995	1.500.909.664	70.199.480.207
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	195.126.460.161	22.070.634.961	-	217.197.095.122
Tại ngày 31/12/2019	225.724.870.551	43.646.612.705	-	269.371.483.256

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	230.986.065.943	246.767.060.543
Xây dựng cơ bản hoàn thành	39.921.706.365	376.550.975.482	416.472.681.847
Số dư ngày 31/12/2019	55.702.700.965	607.537.041.425	663.239.742.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	67.026.530.055	67.026.530.055
Khấu hao trong kỳ	-	19.596.701.418	19.596.701.418
Số dư ngày 31/12/2019	-	86.623.231.473	86.623.231.473
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	15.780.994.600	163.959.535.888	179.740.530.488
Tại ngày 31/12/2019	55.702.700.965	520.913.809.952	576.616.510.917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa van phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Chi phí đi vay	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	518.700.698.252	85.366.234.919	470.808.008.956	74.292.781.907	81.975.918.506	230.168.225.895	1.461.311.868.435
Tăng trong kỳ	221.328.808.636	82.618.541.863	86.075.150.055	147.737.672.362	1.353.999.700	53.666.680.939	592.780.853.555
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.065.854.836	41.862.398.752	51.361.736.119	14.057.610.338		16.013.714.538	126.361.314.583
Chuyển từ TSCD hữu hình	-	1.542.271.353	-	-	-	-	1.542.271.353
Biến động khác	-	-	(56.098.110)	-	-	(38.623.818)	(94.721.928)
Thanh lý	(172.548.500)	(25.617.584)	-	-	-	-	(198.166.084)
Phân bổ trong kỳ	(32.030.037.033)	(82.664.939.152)	(330.524.343.973)	(5.350.880.673)	(17.556.464.434)	(62.838.131.559)	(530.964.796.824)
Phân loại lại	64.768.465.265	(793.472.466)	627.810.386	(15.410.083)	(64.587.393.102)		-
Số dư tại ngày 31/12/2019	775.661.241.456	127.905.417.685	278.292.263.433	230.721.773.851	65.773.453.772	172.384.472.893	1.650.738.623.090



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

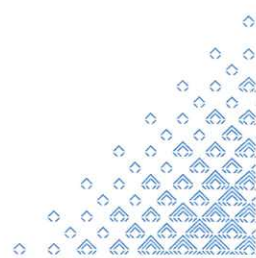
11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP Năng Lượng Hòa Phát	206.244.396.684	8.593.516.518	206.244.396.684	29.217.956.190
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	4.367.130.430	3.493.704.334	4.367.130.430	3.930.417.382
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	48.902.000.000	59.880.000.000	54.890.000.000
Cộng	270.687.477.779	61.185.171.517	270.687.477.779	88.234.324.237

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/12/2019	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	74.343.041.830		1.366.606.734.681		(1.410.015.475.844)		30.934.300.667	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.841.813		3.507.361.372.399		(3.505.869.371.584)		1.499.842.628	
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	13.619.484.328		104.763.488.972		(106.089.299.322)		12.293.673.978	
Thuế xuất nhập khẩu	198.446.246		250.588.393.880		(250.587.383.008)		199.457.118	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.463.071.710		1.603.327.007.583		(1.550.521.269.014)		425.268.810.279	
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.723.610		36.277.816.670		(34.588.886.928)		5.225.653.352	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	241.999.747		65.634.931.735		(65.580.595.978)		296.335.504	
Thuế tài nguyên	17.029.601.830		124.527.370.151		(139.755.048.416)		1.801.923.565	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		11.912.234.575		(11.912.234.575)		-	
Các loại thuế, phí khác	69.989.600		103.955.719.667		(103.119.316.551)		906.392.716	
Tổng	481.510.200.714		7.174.955.070.313		(7.178.038.881.220)		478.426.389.807	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	247.399.009.822	134.576.976.320
Phí vận chuyển	13.083.272.180	10.328.348.793
Chi phí khuyến mại	44.055.822.912	46.566.249.185
Tiền điện	53.493.139.586	46.778.473.607
Các khoản khác	71.736.249.932	23.384.083.253
Cộng	429.767.494.432	261.634.131.158
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	427.328.992.030	451.100.573.027
Cộng	427.328.992.030	451.100.573.027

14. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	9.592.471.941	6.620.937.832
Các khoản hỗ trợ khách hàng	33.405.284.998	46.513.739.461
Phải trả về hoạt động xuất nhập khẩu	1.077.010.560.101	137.111.395.750
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	37.005.877.757	26.193.773.064
Các khoản phải trả khác	410.006.393.732	83.629.934.154
Cộng	1.567.020.588.529	300.069.780.261
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	38.791.467.845	24.620.141.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.595.642.936	11.860.679.599
Cộng	58.387.110.781	36.480.820.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.111.122.885	6.238.723.132
Cộng	3.111.122.885	6.238.723.132
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.708.921.593	8.033.835.117
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.704.815.991	10.204.421.672
Cộng	20.413.737.584	18.238.256.789



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000		3.211.560.416.270				918.641.612.156		276.819.257		15.126.437.863.905		126.961.469.222		40.622.949.840.810	
Nhận tiền góp vốn	-		-		-		-		-		-		85.000.000		85.000.000	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		7.507.749.933.201		70.500.384.311		7.578.250.317.512	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000		-		-		-		-		(6.371.669.490.000)		-		-	
Trả cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		-		(14.638.158.250)		(14.638.158.250)	
Phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi	-		-		-		-		-		(285.055.995.494)		-		(285.055.995.494)	
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-		-		-		-		-		(114.000.000.000)		-		(114.000.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		5.000.000.000		-		(5.000.000.000)		-		-	
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-		-		-		-		288.715.737		-		-		288.715.737	
Biến động khác	-		-		-		-		-		(92.631.008)		-		(92.631.008)	
Số dư tại ngày 31/12/2019	27.610.741.150.000		3.211.560.416.270				923.641.612.156		565.534.994		15.858.369.735.604		182.908.695.283		47.787.787.089.307	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	6.068.281.660.000
Vốn góp cuối kỳ	27.610.741.150.000	21.239.071.660.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.761.074.115	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.761.074.115	2.123.907.166
Cổ phiếu phổ thông	2.761.074.115	2.123.907.166
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	923.641.612.156	918.641.612.156
Quỹ khen thưởng phúc lợi	820.081.732.402	761.403.536.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Bán hàng	17.642.510.327.608	14.307.986.452.014
Cung cấp dịch vụ	394.114.433.575	140.403.196.527
Cho thuê bất động sản	120.727.850.393	70.551.617.084
Doanh thu bán bất động sản	120.365.042.790	70.495.420.000
Doanh thu khác	4.370.786.098	2.943.592.525
Cộng	18.282.088.440.464	14.592.380.278.150

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	288.284.960.156	195.427.787.680
Giảm giá hàng bán	233.142.276	(988.836.030)
Hàng bán bị trả lại	18.267.662.179	11.730.594.943
Cộng	306.785.764.611	206.169.546.593

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	14.694.034.255.684	11.639.654.550.670
Dịch vụ đã cung ứng	305.331.638.677	97.689.866.919
Giá vốn bất động sản cho thuê	64.257.569.853	42.077.656.485
Giá vốn bất động sản đã bán	74.805.610.170	40.430.269.332
Giá vốn khác	1.192.959.254	5.526.533.538
Cộng	15.139.622.033.638	11.825.378.876.944



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.060.816.268	29.092.342.451
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.723.943.867	35.791.165.234
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.125.765.437	5.460.433.755
Doanh thu hoạt động tài chính khác	533.025.626	1.344.716.640
Cộng	122.443.551.198	71.688.658.080

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	270.226.645.026	144.936.133.893
Chiết khấu thanh toán	3.799.959.000	3.930.400.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.039.432.957	22.000.305.444
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.976.874.971	36.065.920.651
Chi phí tài chính khác	3.131.420.225	40.159.793
Cộng	312.174.332.179	206.972.919.898

30
31
32
33
34
35



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Chi phí quảng cáo	33.403.785.902	38.874.763.275
Chi phí nhân viên	30.579.215.705	24.849.127.932
Chi phí khấu hao	6.346.857.522	6.079.877.765
Chi phí vận chuyển	81.105.057.654	61.639.896.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	33.323.121.927	60.267.475.893
Cộng	184.758.038.710	191.711.141.335

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2019 VND	Quý IV năm 2018 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	6.762.288.180	6.762.288.180
Chi phí nhân viên	70.946.706.621	95.253.063.566
Chi phí khấu hao	17.474.673.813	10.585.436.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	95.868.489.853	97.028.833.336
Cộng	191.052.158.467	209.629.621.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý IV năm 2019														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	164.170.328.716		14.288.716.386.014		640.570.018.196		274.938.808.385		2.606.907.134.542					17.975.302.675.853
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	63.739.424.218		8.879.437.317.469		21.853.446.294		19.428.620.194		214.173.500					-
Tổng doanh thu thuần	227.909.752.934		23.168.153.703.483		662.423.464.490		294.367.428.579		2.607.121.308.042					17.975.302.675.853
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.809.398.888.187		1.592.122.081.742		111.284.996.151		121.703.637.758		386.193.891.516					2.268.708.350.442
Thu nhập khác	1.497.763.951		294.859.503.697		(5.748.221.893)		1.801.659.103		1.280.411.664					191.951.258.126
Chi phí khác	960.941.258		168.323.696.800		325.627.348		5.502.764.612		2.461.868.768					175.662.950.554
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	6.809.935.710.880		1.718.657.888.639		105.211.146.910		118.002.532.249		385.012.434.412					2.284.996.658.014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-		298.974.532.534		23.907.010.549		29.724.659.083		18.822.175.127					371.428.377.293
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		(2.611.466.956)		(3.667.072.267)		6.596.721.661		462.550.400					(9.803.630.181)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	6.809.935.710.880		1.422.294.823.061		84.971.208.628		81.681.151.505		365.727.708.885					1.923.371.910.902
Tại ngày 31/12/2019														
Tài sản bộ phận	50.065.896.367.223		94.840.020.706.684		1.710.025.863.879		3.139.152.868.264		5.962.449.415.148					101.790.659.386.899
Tổng tài sản	50.065.896.367.223		94.840.020.706.684		1.710.025.863.879		3.139.152.868.264		5.962.449.415.148					101.790.659.386.899
Có nợ bộ phận	5.321.838.307.679		50.161.525.103.113		920.714.227.148		899.017.552.839		2.059.970.080.875					54.002.872.297.592
Tổng nợ phải trả	5.321.838.307.679		50.161.525.103.113		920.714.227.148		899.017.552.839		2.059.970.080.875					54.002.872.297.592
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình	115.958.281.767		38.485.792.668.348		1.274.128.459.707		438.062.074.319		3.250.329.508.334					43.799.209.158.946
Tài sản cố định vô hình	47.659.621.840		189.458.393.428		80.778.298.538		1.051.065.460		17.097.876.721					339.570.963.463
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình	(60.158.371.374)		(10.771.776.524.406)		(921.429.435.068)		(203.690.421.488)		(709.819.273.783)					(12.824.817.687.191)
Tài sản cố định vô hình	(11.246.830.298)		(34.225.420.376)		(20.816.755.373)		(931.774.626)		(2.860.061.685)					(70.199.480.207)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Sản xuất công nghiệp khác		Kinh doanh bất động sản		Nông nghiệp		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	9
Số liệu Quý IV năm 2018														
Doanh thu														
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-		11.924.478.807.751		765.345.394.068		285.583.820.502		1.410.802.709.236		-		14.386.210.731.557	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	58.759.442.165		6.581.769.990.760		280.781.740.972		16.873.016.025		279.386.500		(6.938.463.576.422)		-	
Tổng doanh thu thuần	58.759.442.165		18.506.248.798.511		1.046.127.135.040		302.456.836.527		1.411.082.095.736		(6.938.463.576.422)		14.386.210.731.557	
Kết quả														
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.379.960.480.443		1.829.948.083.241		94.489.274.023		64.345.984.866		80.135.108.819		(1.424.672.101.854)		2.024.206.829.538	
Thu nhập khác	1.763.184.846		141.525.468.754		1.479.550.276		634.036.673		1.367.168.863		(3.099.521.846)		143.669.887.566	
Chi phí khác	1.014.197.897		128.833.617.561		300.544.850		989.260.875		303.905.467		(894.410.909)		130.547.115.741	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.380.709.467.392		1.842.639.934.434		95.668.279.449		63.990.760.664		81.198.372.215		(1.426.877.212.791)		2.037.329.601.363	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.502.506.540)		257.608.223.987		21.852.496.074		9.825.948.289		2.724.118.812		-		289.508.280.622	
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		997.720.750		(5.632.853.206)		1.561.001.676		183.414		(16.104.979.440)		(19.178.926.806)	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	1.383.211.973.932		1.584.033.989.697		79.448.636.581		52.603.810.699		78.474.069.989		(1.410.772.233.351)		1.767.000.247.547	
Tại ngày 31/12/2018														
Tài sản bộ phận	36.087.034.679.943		70.112.643.178.634		2.352.850.909.969		3.103.472.590.479		4.738.063.631.490		(38.169.102.342.576)		78.224.962.647.939	
Tổng tài sản	36.087.034.679.943		70.112.643.178.634		2.352.850.909.969		3.103.472.590.479		4.738.063.631.490		(38.169.102.342.576)		78.224.962.647.939	
Công nợ bộ phận	1.632.900.490.338		34.682.442.422.605		1.156.149.078.573		1.295.312.499.076		1.589.843.253.350		(2.740.634.936.813)		37.616.012.807.129	
Tổng nợ phải trả	1.632.900.490.338		34.682.442.422.605		1.156.149.078.573		1.295.312.499.076		1.589.843.253.350		(2.740.634.936.813)		37.616.012.807.129	
Nguyên giá														
Tài sản cố định hữu hình	105.708.056.943		17.874.417.663.700		1.664.073.130.011		351.144.205.180		2.858.521.987.189		138.798.903.822		22.992.663.946.845	
Tài sản cố định vô hình	47.259.621.840		105.037.354.879		100.953.334.698		811.801.460		16.692.781.280		(2.363.081.287)		268.391.812.870	
Khấu hao														
Tài sản cố định hữu hình	(54.301.974.977)		(8.763.184.451.583)		(996.835.917.131)		(168.857.428.465)		(399.214.398.233)		(44.906.246.577)		(10.427.300.416.966)	
Tài sản cố định vô hình	(5.801.190.543)		(23.051.082.248)		(23.145.957.385)		(535.036.850)		(1.811.497.298)		3.150.046.576		(51.194.717.748)	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hung Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương

